

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 146 /CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh Hải

Địa chỉ: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0902 703 989

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 31/3/2021, với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP.



Phạm Minh Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDIC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-41

11/8/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên	Từ ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên	
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

12/10/2020

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà



Số: 300321.004/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		239.701.798.660	295.879.023.508
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.133.850.076	8.012.473.697
111	1. Tiền		18.133.850.076	8.012.473.697
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.031.872.877	63.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.031.872.877	63.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.493.316.060	116.558.028.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	91.627.227.436	108.449.574.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.190.057.698	6.726.730.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.467.811.935	1.948.157.882
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(791.781.009)	(566.434.257)
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.869.600.073	101.268.493.314
141	1. Hàng tồn kho		59.869.600.073	101.268.493.314
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.173.159.574	6.840.027.979
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	51.700.540	90.037.216
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.121.459.034	6.749.990.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.106.612.911	68.566.541.349
220	II. Tài sản cố định		62.321.872.469	51.689.049.992
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	62.178.273.626	51.468.101.149
222	- Nguyên giá		142.860.587.481	124.204.481.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(80.682.313.855)	(72.736.380.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	143.598.843	220.948.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(243.151.157)	(165.801.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.331.434.387
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	4.331.434.387
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.223.394.505	3.502.161.790
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.223.394.505	1.502.161.790
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.561.345.937	9.043.895.180
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.534.085.295	8.958.924.397
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	27.260.642	84.970.783
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		318.808.411.571	364.445.564.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.044.605.584	265.695.074.270
310	I. Nợ ngắn hạn		205.318.916.202	255.134.458.151
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.695.356.242	64.216.524.547
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	13.509.965.803	18.342.917.173
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.417.301.740	1.573.282.677
314	4. Phải trả người lao động		5.153.244.771	10.059.591.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.681.801.140	2.992.807.177
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.168.848.578	2.331.477.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	154.136.712.773	149.407.134.589
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.555.685.155	6.210.723.515
330	II. Nợ dài hạn		14.725.689.382	10.560.616.119
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.725.689.382	10.560.616.119
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.763.805.987	98.750.490.587
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	98.763.805.987	98.750.490.587
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.448.648.092	27.240.604.622
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.060.064.918	8.730.461.518
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		245.219.476	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.814.845.442	8.730.461.518
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.255.092.977	7.779.424.447
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		318.808.411.571	364.445.564.857

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	346.457.948.906	314.971.990.188		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		346.457.948.906	314.971.990.188		
11	4. Giá vốn hàng bán	23	311.305.063.831	277.626.576.063		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.152.885.075	37.345.414.125		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.573.525.205	4.007.495.475		
22	7. Chi phí tài chính	25	14.982.176.331	11.791.409.430		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>14.472.037.403</i>	<i>11.433.173.381</i>		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		221.232.715	2.161.790		
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.908.510.890	2.812.900.823		
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	12.943.660.095	16.200.165.084		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.113.295.679	10.550.596.053		
31	12. Thu nhập khác	28	491.147.308	750.952.517		
32	13. Chi phí khác	29	2.194.595.672	55.495.832		
40	14. Lợi nhuận khác		(1.703.448.364)	695.456.685		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.409.847.315	11.246.052.738		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.263.578.043	2.151.137.556		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	57.710.141	(84.970.783)		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.088.559.131</u>	<u>9.179.885.965</u>		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.814.845.442	8.730.461.518		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		273.713.689	449.424.447		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	793	1.435		

Người lập



Trần Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hiền

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.409.847.315	11.246.052.738
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.023.283.107	8.839.260.592
03	- Các khoản dự phòng		225.346.752	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(70.065.151)	77.355.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.282.928.107)	(3.907.658.298)
06	- Chi phí lãi vay		14.472.037.403	11.433.173.381
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.777.521.319	27.688.184.394
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.899.318.337	15.860.260.635
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		41.398.893.241	(44.003.988.249)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(54.402.724.812)	23.674.497.329
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.536.824.222)	(1.315.056.545)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.472.037.403)	(11.433.173.381)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.285.468.004)	(2.130.747.526)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.606.799.091)	(86.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.771.879.365	8.253.776.657
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.324.671.197)	(13.092.355.994)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(831.872.877)	(22.700.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	3.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.682.501.999	3.024.770.743
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.974.042.075)	(31.267.585.251)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000	7.330.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		368.270.413.894	357.109.818.167
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(359.375.762.447)	(327.791.119.479)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.305.701.447	29.968.664.688
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.103.538.737	6.954.856.094

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.012.473.697	1.004.364.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.837.642	53.253.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.133.850.076</u>	<u>8.012.473.697</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trụ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cầu trục, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31/12/2020, Công con ty - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama Idico được hợp nhất với tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu là 59,19% (tại ngày 31/12/2019, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu là 61,07%).

Trong năm 2020, Doanh thu của Công ty đạt 346.468.689.200 đồng tăng 31,4 tỷ đồng so với năm 2019 tương đương tỷ lệ tăng là 10%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ biến động thị trường thép thế giới và trong nước có xu hướng tăng giá từ nửa cuối năm 2020 đã làm cho giá vốn biến động tăng 34,1 tỷ đồng so với năm 2019 tương đương tỷ lệ tăng 12,29%, do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 2,6 tỷ so với năm 2019 tương đương tỷ lệ giảm 6,99%.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	59,19%	55,00%	Kinh doanh thương mại

- Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

105-
I NH
NG TY
G KIẾ
AA
4-TP



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần xây lắp đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	81.177.075	184.480.023
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.052.673.001	7.827.993.674
	18.133.850.076	8.012.473.697

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	64.031.872.877	64.031.872.877	63.200.000.000	63.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.031.872.877	64.031.872.877	63.200.000.000	63.200.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	66.031.872.877	66.031.872.877	65.200.000.000	65.200.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 20,5 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(**) Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ 200 trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 2.000.000.000 đồng, tương đương 10.000.000 đồng / trái phiếu. Trái phiếu này có thời hạn 07 năm với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Địa chỉ						
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	25,68%	25,68%	3.223.394.505	25,68%	25,68%	1.502.161.790
			3.223.394.505			1.502.161.790

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38.



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Kim23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	44.284.288.051	-	37.763.668.761	-
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	-	-	838.883.645	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	-	-	5.766.561.970	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	(501.422.999)	1.641.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	1.704.599.704	-	1.928.403.722	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	4.880.870.985	-	5.272.378.285	-
- GE Power India Limited	-	-	2.766.718.285	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	-	-	1.836.199.942	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	6.730.276.812	-	10.103.372.363	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng An-Pha	6.457.011.735	-	2.989.892.328	-
- Công ty TNHH Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	-	-	2.003.845.977	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.253.467.515	(225.346.752)	2.253.467.515	-
- Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	-	-	1.478.205.517	-
- Phải trả các đối tượng khác	23.715.302.636	(65.011.258)	31.806.565.998	(65.011.258)
	91.627.227.436	(791.781.009)	108.449.574.306	(566.434.257)
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	1.601.409.998	(501.422.999)	1.657.961.662	(501.422.999)
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)				



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Kim 23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	-	4.923.883.451	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Toàn Thắng	-	-	1.379.323.536	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên	193.414.987	-	-	-
- Công ty Cổ phần 190	330.791.491	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	665.851.220	-	423.323.600	-
	1.190.057.698	-	6.726.730.587	-



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.622.982.172	-	1.243.788.779	-
Tạm ứng	551.190.260	-	465.079.756	-
Phải thu khác	293.639.503	-	239.289.347	-
	2.467.811.935	-	1.948.157.882	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	1.099.986.999	1.641.409.998	1.139.986.999
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.253.467.515	2.028.120.763	-	-
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	3.919.888.771	3.128.107.762	1.706.421.256	1.139.986.999

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.790.157.841	-	19.434.378.268	-
Công cụ, dụng cụ	370.126.149	-	391.207.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.185.038.192	-	57.378.440.816	-
Hàng hoá	14.524.277.891	-	24.064.466.364	-
	59.869.600.073	-	101.268.493.314	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư xây dựng Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác	-	4.331.434.387
	-	4.331.434.387

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	52.730.154.754	57.423.284.670	13.908.651.190	142.391.273	124.204.481.897					
- Mua trong năm	-	4.776.738.442	7.250.767.273	-	12.027.505.715					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.628.599.869	-	-	-	6.628.599.869					
Số dư cuối năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	142.391.273	142.860.587.481					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	15.559.679.900	44.610.383.707	12.432.103.647	134.213.494	72.736.380.748					
- Khấu hao trong năm	2.874.100.350	4.034.886.781	1.028.768.197	8.177.779	7.945.933.107					
Số dư cuối năm	18.433.780.250	48.645.270.488	13.460.871.844	142.391.273	80.682.313.855					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	37.170.474.864	12.812.900.963	1.476.547.543	8.177.779	51.468.101.149					
Tại ngày cuối năm	40.924.974.383	13.554.752.624	7.698.546.619	-	62.178.273.626					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.191.849.987 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.358.662.009 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm Sigmanest VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	386.750.000	386.750.000
Số dư cuối năm	<u>386.750.000</u>	<u>386.750.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	165.801.157	165.801.157
- Khấu hao trong năm	77.350.000	77.350.000
Số dư cuối năm	<u>243.151.157</u>	<u>243.151.157</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	220.948.843	220.948.843
Tại ngày cuối năm	<u>143.598.843</u>	<u>143.598.843</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	51.700.540	90.037.216
	<u>51.700.540</u>	<u>90.037.216</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.763.367.810	2.045.414.980
Tiền thuê đất văn phòng làm việc	6.770.717.485	6.913.509.417
	<u>11.534.085.295</u>	<u>8.958.924.397</u>

105-
NH
GTY
KIỂM
AAS
TRH

11/01/2021

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Gir Gai Trading Company Limited	-	-	16.280.858.630	16.280.858.630
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất TVS	1.581.765.918	1.581.765.918	3.199.896.044	3.199.896.044
- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	308.430.000	308.430.000	4.721.310.000	4.721.310.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hàn TMEC	793.983.828	793.983.828	2.931.500.000	2.931.500.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	-	-	3.119.313.628	3.119.313.628
- Eldon Development Limited	-	-	15.007.515.937	15.007.515.937
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trịnh Gia Báo	2.338.958.050	2.338.958.050	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	3.378.708.300	3.378.708.300	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thép Toàn Thắng	822.553.660	822.553.660	-	-
- Công ty Cổ phần QH Plus	532.943.357	532.943.357	-	-
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	374.317.033	374.317.033	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	10.563.696.096	10.563.696.096	18.956.130.308	18.956.130.308
	20.695.356.242	20.695.356.242	64.216.524.547	64.216.524.547
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	55.941.029	55.941.029	101.875.602	101.875.602

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Kim 23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An
- Voith Fuji Hydro K.K. Japan
- Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch Sinh thái Sơm Tiên
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Bảo Long
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Tháng Long - Sài Gòn
- Công ty TNHH Kính Nổi Siêu Trắng Phú Mỹ
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn
- Các khoản người mua trả tiền trước khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	9.062.510.677	9.062.510.677
	799.382.355	2.357.334.090
	-	2.013.000.000
	2.462.425.239	2.978.952.043
	-	61.410.393
	446.556.000	-
	-	1.869.709.970
	739.091.532	-
	13.509.965.803	18.342.917.173



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.757.606.472	1.757.606.472	1.757.606.472	1.757.606.472	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	85.135.784	85.135.784	85.135.784	85.135.784	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.251.137.556	1.263.578.043	1.263.578.043	1.285.468.004	1.285.468.004	-	-	-	-	1.229.247.595	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	322.145.121	700.632.473	700.632.473	834.723.449	834.723.449	-	-	-	-	188.054.145	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	54.873.035	54.873.035	54.873.035	54.873.035	-	-	-	-	-	-
	-	1.573.282.677	3.867.825.807	3.867.825.807	4.023.806.744	4.023.806.744	-	-	-	-	1.417.301.740	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng		
- Giá công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	1.237.578.117	1.643.453.204
- Giá công Ông khói cho VKS- HD số 10/VKS-LMI	-	372.153.092
- Giá công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	-	123.000.000
- Giá công, lắp đặt tại Nhà máy thép TVP	-	66.701.800
- Giá công, lắp đặt tại các công trình khác	444.223.023	787.499.081
	<u>1.681.801.140</u>	<u>2.992.807.177</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.135.022.121	1.006.214.121
- Bảo hiểm xã hội	27.409.778	63.942.850
- Bảo hiểm y tế	3.103.055	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.964.858	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	752.774.000	218.241.000
- Phải trả các đội thi công	303.795.178	308.879.609
- Vật tư công trình mượn tạm	883.488.558	678.798.262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.291.030	55.401.560
	<u>3.168.848.578</u>	<u>2.331.477.402</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	142.718.458.893	142.718.458.893	356.735.778.617	351.132.344.237	148.321.893.273	148.321.893.273
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	93.534.797.524	93.534.797.524	286.494.743.191	264.014.591.703	116.014.949.012	116.014.949.012
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	49.183.661.369	49.183.661.369	70.241.035.426	87.117.752.534	32.306.944.261	32.306.944.261
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6.688.675.696	6.688.675.696	5.814.819.500	6.688.675.696	5.814.819.500	5.814.819.500
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	4.360.675.696	4.360.675.696	3.608.000.000	4.360.675.696	3.608.000.000	3.608.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.328.000.000	2.328.000.000	2.206.819.500	2.328.000.000	2.206.819.500	2.206.819.500
Tổng cộng	149.407.134.589	149.407.134.589	362.550.598.117	357.821.019.933	154.136.712.773	154.136.712.773
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	14.334.472.315	14.334.472.315	3.468.098.186	5.387.418.210	12.415.152.291	12.415.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.914.819.500	2.914.819.500	8.066.537.091	2.856.000.000	8.125.356.591	8.125.356.591
Tổng cộng	17.249.291.815	17.249.291.815	11.534.635.277	8.243.418.210	20.540.508.882	20.540.508.882
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.688.675.696)	(6.688.675.696)	-	-	(5.814.819.500)	(5.814.819.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.560.616.119	10.560.616.119	-	-	14.725.689.382	14.725.689.382

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2184159/HĐTD ngày 06/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 155.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 125.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 72.128.792.563 VND và 659.280,8 USD tương đương 15.281.620.726 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.

(1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/12156925/HĐTD ngày 15/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 15/07/2021;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.604.535.723 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng các sổ tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai trị giá 4,5 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2020010-CRC/HĐCV-HM ngày 03/04/2020, với các điều khoản chi tiết

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng
- Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/04/2021;
- Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 32.306.944.261 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Số dư tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;

- Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.013.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.208.000.000 VND.

(3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.401.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.400.000.000 VND.

(4) Số dư tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 221.819.500 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 221.819.500 VND.

(4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 365.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 365.000.000 VND.

(4.3) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐTD-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;

- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.717.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 604.000.000 VND.

(4.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HỆTD-TDH-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8.8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.821.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.016.000.000 VND.



Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lấp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	26.320.196.868	8.911.564.171	-	90.231.761.039
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	7.330.000.000	7.330.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	8.730.461.518	449.424.447	9.179.885.965
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(6.600.000.000)	-	(6.600.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(891.156.417)	-	(891.156.417)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	920.407.754	(920.407.754)	-	-
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	27.240.604.622	8.730.461.518	7.779.424.447	98.750.490.587
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	27.240.604.622	8.730.461.518	7.779.424.447	98.750.490.587
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	4.814.845.442	273.713.689	5.088.559.131
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	3.208.043.470	(3.208.043.470)	-	-
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(4.400.000.000)	(323.483.000)	(4.723.483.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(907.007.940)	(44.752.791)	(951.760.731)
Thay đổi lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	29.809.368	(29.809.368)	-
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	30.448.648.092	5.060.064.918	8.255.092.977	98.763.805.987



Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHDCD ngày 24 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.367.955.116
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37,42%	3.131.159.604
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	836.795.512
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	52,58%	4.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	<u>100</u>	<u>55.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>55.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.723.483.000	6.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	218.241.000	298.275.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.723.483.000	6.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.723.483.000	6.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
- Số dư cuối kỳ	<u>752.774.000</u>	<u>218.241.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.448.648.092	27.240.604.622
	30.448.648.092	27.240.604.622

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058 Diện tích khu đất thuê là 40.000 m ² Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.		
Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m ² Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.		
c) Ngoại tệ các loại		
	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	459.213,36	1.094,92
- Đồng Euro (EUR)	284,94	294,95

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	267.833.566.199	237.213.613.766
Doanh thu bán hàng hóa	78.149.144.882	77.678.953.695
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.237.825	79.422.727
	346.457.948.906	314.971.990.188
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	1.198.796.042	-

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	243.611.518.206	207.149.557.371
Giá vốn bán hàng hóa	67.693.545.625	70.477.018.692
	311.305.063.831	277.626.576.063

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.061.695.392	3.905.496.508
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	441.764.662	101.998.967
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	70.065.151	-
	4.573.525.205	4.007.495.475

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.472.037.403	11.433.173.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	510.138.928	209.945.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	148.290.591
	14.982.176.331	11.791.409.430

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.636.500	41.274.425
Chi phí nhân công	1.066.737.361	982.426.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.474.791.653	1.734.879.241
Chi phí khác bằng tiền	353.345.376	54.320.782
	3.908.510.890	2.812.900.823

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.774.791.889	2.934.257.634
Chi phí nhân công	6.966.169.167	9.570.373.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.148.287	641.980.999
Chi phí dự phòng	225.346.752	-
Thuế, phí và lệ phí	658.111.834	670.211.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	442.263.728	1.317.284.592
Chi phí khác bằng tiền	706.828.438	1.066.056.753
	12.943.660.095	16.200.165.084

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	93.720.000	570.055.651
Thu nhập khác	397.427.308	180.896.866
	491.147.308	750.952.517

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	1.925.898.809	-
Chi phí nộp phạt hành chính	81.831.400	40.000.000
Thuế GTGT nộp bổ sung	83.461.400	-
Thuế GTGT không được hoàn	4.312.400	-
Chi phí khác	99.091.663	15.495.832
	2.194.595.672	55.495.832

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.063.223.783	1.803.159.561
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	166.023.812	347.977.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.229.247.595	2.151.137.556
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.330.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.251.137.556	1.230.747.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.285.468.004)	(2.130.747.526)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.229.247.595	1.251.137.556

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.260.642	84.970.783
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.260.642	84.970.783

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(27.260.642)	(84.970.783)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	84.970.783	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	57.710.141	(84.970.783)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.814.845.442	8.730.461.518
Các khoản điều chỉnh	(455.115.054)	(836.795.512)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	<i>(455.115.054)</i>	<i>(836.795.512)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.359.730.388	7.893.666.006
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793	1.435

(*) Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.307.900.530	114.013.339.547
Chi phí nhân công	60.073.903.705	66.583.681.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.023.283.107	8.839.260.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.738.236.763	49.993.403.860
Chi phí khác bằng tiền	2.653.562.609	3.240.296.259
	232.796.886.714	242.669.981.508

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.133.850.076	-	8.012.473.697	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.095.039.371	(791.781.009)	110.397.732.188	(566.434.257)
Các khoản cho vay	66.031.872.877	-	65.200.000.000	-
	178.260.762.324	(791.781.009)	183.610.205.885	(566.434.257)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	168.862.402.155	159.967.750.708
Phải trả người bán, phải trả khác	23.864.204.820	66.548.001.949
Chi phí phải trả	1.681.801.140	2.992.807.177
	194.408.408.115	229.508.559.834

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.133.850.076	-	-	18.133.850.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.303.258.362	-	-	93.303.258.362
Các khoản cho vay	64.031.872.877	-	2.000.000.000	66.031.872.877
	175.468.981.315	-	2.000.000.000	177.468.981.315
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.012.473.697	-	-	8.012.473.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	109.831.297.931	-	-	109.831.297.931
Các khoản cho vay	63.200.000.000	-	2.000.000.000	65.200.000.000
	181.043.771.628	-	2.000.000.000	183.043.771.628

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

15-01
NHÀ
G TY
KIẾ
AA
7-TP

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	154.136.712.773	14.725.689.382	-	168.862.402.155
Phải trả người bán, phải trả khác	23.864.204.820	-	-	23.864.204.820
Chi phí phải trả	1.681.801.140	-	-	1.681.801.140
	<u>179.682.718.733</u>	<u>14.725.689.382</u>	<u>-</u>	<u>194.408.408.115</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	149.407.134.589	10.560.616.119	-	159.967.750.708
Phải trả người bán, phải trả khác	66.548.001.949	-	-	66.548.001.949
Chi phí phải trả	2.992.807.177	-	-	2.992.807.177
	<u>218.947.943.715</u>	<u>10.560.616.119</u>	<u>-</u>	<u>229.508.559.834</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	368.270.413.894	357.109.818.167

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	359.375.762.447	327.791.119.479

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.651.432.747	158.806.516.159	346.457.948.906
Tài sản bộ phận	271.675.046.958	47.133.364.613	318.808.411.571
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.656.105.584	-	18.656.105.584



38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.198.796.042	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	1.198.796.042	-

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.969.656.055	2.323.879.748
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1.367.195.291	1.679.587.409
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	602.460.764	644.292.339

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.601.409.998	1.657.961.662
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	-	16.551.664
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	1.641.409.998
Phải trả người bán ngắn hạn	55.941.029	101.875.602
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	55.941.029	101.875.602

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập Giám đốc	472.512.000	514.745.000
- Ông Nguyễn Cao Hà	472.512.000	514.745.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.417.074.000	1.185.067.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy	25.000.000	-
- Ông Trần Thiện Thành	36.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Quang Đồng	388.701.000	374.003.000
- Ông Nguyễn Văn Vinh	502.731.000	445.378.000
- Bà Vũ Thị Hiền	190.740.000	293.686.000
- Ông Thái Hữu Hùng	273.902.000	-

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

